

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1183/QĐ-BVUBĐN

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 5898/QĐ-UBND ngày 15/8/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/09/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH ngày 19/6/2024 và Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2024;

Căn cứ Thông tư số 13/2023/TT-BYT ngày 29/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-SYT ngày 31/12/2015 của Sở Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-SYT ngày 07/03/2018 của Sở Y tế về việc phê duyệt bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-SYT ngày 01/07/2020 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-SYT ngày 19/10/2021 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-BVUBĐN ngày 01/07/2019 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 812/QĐ-BVUBĐN ngày 11/09/2023 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-BVUBĐN ngày 25/03/2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ-BVUBĐN ngày 04/07/2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng (lần 2);

Căn cứ Biên bản cuộc họp Ban giám đốc và các phòng chức năng ngày 27/12/2024 về việc thống nhất giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Đối tượng

- Người đến khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

2. Mức giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

- Giá dịch vụ khám bệnh, giá dịch vụ ngày giường điều trị theo yêu cầu quy định tại Phụ lục 1.

- Giá dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng theo yêu cầu quy định tại Phụ lục 2.

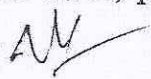
- Giá công phẫu thuật, thủ thuật theo yêu cầu quy định tại Phụ lục 3.



Điều 2. Phòng Kế hoạch tổng hợp chủ trì phối hợp với các khoa, phòng có liên quan niêm yết công khai giá các dịch vụ yêu cầu tại bệnh viện, triển khai thu và kiểm tra việc thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025. Đối với những người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện trước ngày 01/01/2025 vẫn thực hiện mức thu các dịch vụ yêu cầu theo quy định của Quyết định số 332/QĐ-BVUBĐN ngày 01/07/2019, Quyết định số 812/QĐ-BVUBĐN ngày 11/09/2023, Quyết định số 179/QĐ-BVUBĐN ngày 25/03/2024, Quyết định số 529/QĐ-BVUBĐN ngày 04/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng cho đến khi xuất viện.

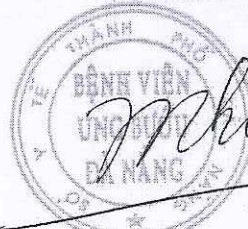
Điều 4. Bãi bỏ giá các dịch vụ yêu cầu trùng lặp ban hành tại Quyết định số 332/QĐ-BVUBĐN ngày 01/07/2019, Quyết định số 812/QĐ-BVUBĐN ngày 11/09/2023, Quyết định số 179/QĐ-BVUBĐN ngày 25/03/2024, Quyết định số 529/QĐ-BVUBĐN ngày 04/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.

Điều 5. Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng, Phó Khoa, Phòng có liên quan và các khoa, phòng, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Sở Y tế TP. Đà Nẵng (b/c)
- Ban GD (b/c)
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng

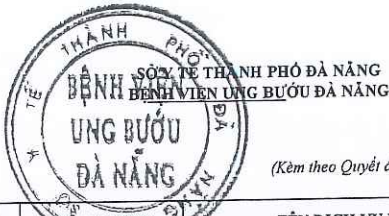


Phụ lục 1

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 1183 /QĐ-BVUBĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ YC	ĐƠN GIÁ BHYT/VP	Chênh lệch
1	12.1896	Khám Ung bướu	200,000	50,600	149,400
2	13.1896	Khám Phụ sản	200,000	50,600	149,400
36		Phụ thu Ngày giường điều trị nội trú (cho người bệnh ghép tế bào gốc)	2,000,000	Theo phân loại giường	2,000,000
37		Phụ thu Ngày giường điều trị nội trú (cho người bệnh suy tủy nặng)	1,000,000	Theo phân loại giường	1,000,000
38		Phụ thu Ngày giường điều trị nội trú (cho người bệnh Hồi sức tích cực, Hồi sức sau mổ,)	1,000,000	Theo phân loại giường	1,000,000
39		Phụ thu Ngày giường điều trị nội trú loại II	500,000	Theo phân loại giường	500,000



GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 1183/QĐ-BVUBĐN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ PHÊ DUYỆT	PHÂN LOẠI PTTT	ĐƠN GIÁ YC	ĐƠN GIÁ BHYT/VP	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
1	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)		115000	58,600	56,400	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		115000	58,600	56,400	
3	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		115000	58,600	56,400	
4	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		115000	58,600	56,400	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		115000	58,600	56,400	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		115000	58,600	56,400	
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		115000	58,600	56,400	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		115000	58,600	56,400	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		115000	58,600	56,400	
10	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt		115000	58,600	56,400	
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)		115000	58,600	56,400	
12	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		115000	58,600	56,400	
13	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu		115000	58,600	56,400	
14	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		115000	58,600	56,400	
15	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		115000	58,600	56,400	
16	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		115000	58,600	56,400	
17	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		115000	58,600	56,400	
18	18.0703.0001	Siêu âm tại giường		115000	58,600	56,400	
19	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		115000	58,600	56,400	
20	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		115000	58,600	56,400	
21	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		115000	58,600	56,400	
22	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		115000	58,600	56,400	
23	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		115000	58,600	56,400	
24	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh mạch hai bên		115000	58,600	56,400	
25	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		115000	58,600	56,400	
26	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		115000	58,600	56,400	
27	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		115000	58,600	56,400	
28	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		115000	58,600	56,400	
29	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	285000	195,600	89,400	
30	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	285000	195,600	89,400	
31	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	T3	300000	252,300	47,700	
32	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		300000	252,300	47,700	
33	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	T3	300000	252,300	47,700	
34	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	T3	300000	252,300	47,700	
35	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	300000	252,300	47,700	
36	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	T1	300000	252,300	47,700	
37	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	300000	252,300	47,700	
38	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	300000	252,300	47,700	
39	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	300000	252,300	47,700	
40	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	300000	252,300	47,700	
41	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	300000	252,300	47,700	
42	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	300000	252,300	47,700	
43	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	300000	252,300	47,700	
44	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chi dưới	T3	300000	252,300	47,700	
45	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	300000	252,300	47,700	
46	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		300000	252,300	47,700	
47	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú		175000	102,300	72,700	
48	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí

60	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uồng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng		105000	73,300	31,700	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	800000	550,100	249,900	
101	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
102	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
103	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
104	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	800000	550,100	249,900	
105	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
106	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
107	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	800000	550,100	249,900	
108	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	800000	550,100	249,900	
109	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
110	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
111	18.0160.0040	Chụp CLVT hố mắt (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
112	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	
113	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		800000	550,100	249,900	

114	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
115	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
116	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
117	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
118	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
119	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
120	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
121	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
122	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
123	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
131	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
136	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
137	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
138	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
141	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
142	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	1100000	663,400	436,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
144	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
145	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
146	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
147	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
148	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
149	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
150	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
151	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

152	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
153	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
154	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
155	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
156	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
157	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
158	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
159	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
160	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
161	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
162	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
163	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
164	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
165	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
166	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
167	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
168	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
169	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
170	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
171	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
172	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
173	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	2200000	1,732,400	467,600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
174	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1800000	1,486,800	313,200	
175	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
176	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
177	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
178	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1800000	1,486,800	313,200	
179	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
180	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
181	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
182	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
183	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	T2	1800000	1,486,800	313,200	
184	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1800000	1,486,800	313,200	
185	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1800000	1,486,800	313,200	
186	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
187	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	

188	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
189	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
190	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
191	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
192	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
193	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1800000	1,486,800	313,200	
194	18.0431.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T1	3100000	2,250,800	849,200	
195	18.0430.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
196	18.0395.0065	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
197	18.0405.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
198	18.0407.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
199	18.0409.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
200	18.0401.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)		3100000	2,250,800	849,200	
201	18.0379.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
202	18.0425.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
203	18.0423.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
204	18.0417.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
205	18.0418.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
206	18.0419.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
207	18.0371.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
208	18.0374.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
209	18.0412.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
210	18.0411.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
211	18.0384.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
212	18.0369.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
213	18.0398.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)		3100000	2,250,800	849,200	
214	18.0416.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
215	18.0397.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
216	18.0367.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
217	18.0390.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
218	18.0421.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
219	18.0420.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
220	18.0429.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
221	18.0375.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
222	18.0399.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
223	18.0387.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
224	18.0372.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
225	18.0392.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
226	18.0381.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
227	18.0414.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	3100000	2,250,800	849,200	
228	18.0394.0066	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
229	18.0404.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
230	18.0406.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	

231	18.0408.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
232	18.0434.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
233	18.0396.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
234	18.0424.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
235	18.0422.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
236	18.0370.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
237	18.0373.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
238	18.0410.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
239	18.0378.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	T2	2300000	1,341,500	958,500	
240	18.0383.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
241	18.0368.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
242	18.0415.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
243	18.0366.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
244	18.0402.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	T2	2300000	1,341,500	958,500	
245	18.0428.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
246	18.0386.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	2300000	1,341,500	958,500	
247	18.0391.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
248	18.0380.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
249	18.0413.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)		2300000	1,341,500	958,500	
250	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
251	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú		300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
252	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
254	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
255	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
256	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
257	18.0025.0069	Siêu âm doppler từ cung phần phụ	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
258	18.0032.0069	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
259	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
260	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	300000	89,300	210,700	Bảng phương pháp DEXA
261	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	210000	148,300	61,700	Bảng phương pháp DEXA
262	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật		48000	40,300	7,700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
263	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	350000	240,900	109,100	
264	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	162000	126,700	35,300	
265	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	162000	126,700	35,300	
266	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	162000	126,700	35,300	
267	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	350000	171,900	178,100	
268	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	350000	171,900	178,100	
269	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	350000	171,900	178,100	
270	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	350000	171,900	178,100	
271	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	350000	171,900	178,100	
272	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	350000	171,900	178,100	
273	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	350000	171,900	178,100	
274	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	350000	170,900	179,100	
275	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	350000	170,900	179,100	
276	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	350000	170,900	179,100	
277	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	350000	170,900	179,100	
278	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	686400	549,900	136,500	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
279	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	189000	147,900	41,100	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
280	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	T1	2328000	1,508,100	819,900	
281	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	2328000	1,508,100	819,900	
282	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	2328000	1,508,100	819,900	
283	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	2328000	1,508,100	819,900	
284	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	2328000	1,508,100	819,900	
285	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	2328000	1,508,100	819,900	
286	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	T1	2328000	1,508,100	819,900	

287	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	2328000	1,508,100	819,900	
288	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	2328000	1,508,100	819,900	
289	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	3907200	3,308,100	599,100	
290	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1200000	793,800	406,200	
291	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1200000	793,800	406,200	
292	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1200000	793,800	406,200	
293	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	1200000	793,800	406,200	
294	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1200000	793,800	406,200	
295	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	1200000	793,800	406,200	
296	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	1200000	793,800	406,200	
297	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1200000	793,800	406,200	
298	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	1350000	1,204,300	145,700	
299	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1350000	1,204,300	145,700	
300	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1350000	1,204,300	145,700	
301	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1350000	1,204,300	145,700	
302	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1350000	1,204,300	145,700	
303	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1350000	1,204,300	145,700	
304	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1350000	1,204,300	145,700	
305	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1350000	1,204,300	145,700	
306	20.0022.0131	Nội soi đại tràng ống mềm sinh thiết	T1	1350000	1,204,300	145,700	
307	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	596000	493,800	102,200	Đã bao gồm chi phí Test HP
308	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	596000	493,800	102,200	Đã bao gồm chi phí Test HP
309	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	596400	493,800	102,600	Đã bao gồm chi phí Test HP
310	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	436500	317,000	119,500	
311	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	360000	276,500	83,500	
312	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	360000	276,500	83,500	
313	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	360000	276,500	83,500	
314	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	360000	276,500	83,500	
315	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	360000	276,500	83,500	
316	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	500000	352,100	147,900	
317	02.0259.0137	Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	500000	352,100	147,900	
318	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	T3	500000	352,100	147,900	
319	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	500000	352,100	147,900	
320	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	T2	450000	352,100	97,900	
321	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	430500	323,500	107,000	
322	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	430500	323,500	107,000	
323	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	430500	215,200	215,300	
324	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	279000	215,200	63,800	
325	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	3208800	2,718,800	490,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng bơm.
326	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	T2	345000	289,400	55,600	
327	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	357000	274,500	82,500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
328	01.0080.0206	Thay canyuni mở khí quản	T3	367500	263,700	103,800	
329	02.0261.0319	Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	1465000	677,500	787,500	
330	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	6423000	4,022,400	2,400,600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
331	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1234800	1,108,300	126,500	
332	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	2029200	1,743,100	286,100	
333	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	2029000	1,743,100	285,900	
334	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	3915000	2,745,200	1,169,800	
335	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	415500	313,500	102,000	
336	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		29400	27,500	1,900	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
337	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	29400	27,500	1,900	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
338	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	661700	545,500	116,200	
339	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	661700	545,500	116,200	
340	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	661700	545,500	116,200	
341	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	661700	545,500	116,200	

2
 1
 H
 'E
 VÀ
 1
 2

342	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		260000	116,100	143,900	Trưởng hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
343	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	39900	34,500	5,400	
344	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	313500	245,500	68,000	
345	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	704200	549,900	154,300	
346	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	T1	533400	417,500	115,900	Chưa bao gồm hoá chất.
347	12.0378.1164	Đổ khuôn chì trong xạ trị	T1	1281600	1,174,400	107,200	
348	03.2822.1166	Làm mặt nạ cổ định đầu người bệnh	T1	1285200	1,145,000	140,200	
349	12.0380.1166	Làm mặt nạ cổ định đầu	T1	1285200	1,145,000	140,200	
350	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	229500	172,800	56,700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
351	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	229500	172,800	56,700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
352	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	187500	144,800	42,700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
353	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	187500	144,800	42,700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
354	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	586500	427,500	159,000	Chưa bao gồm hoá chất.
355	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1897200	1,686,400	210,800	
356	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	TDB	1119300	987,200	132,100	
357	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		890500	726,700	163,800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
358	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		890500	726,700	163,800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
359	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		890500	726,700	163,800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
360	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu		890500	726,700	163,800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
361	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		548800	421,200	127,600	
362	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố		498400	381,000	117,400	
363	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh		1215600	1,046,300	169,300	
364	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh		515200	400,300	114,900	
365	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1392000	1,201,700	190,300	
366	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer		376500	272,900	103,600	
367	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]		376500	272,900	103,600	
368	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		153000	110,300	42,700	
369	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		4944000	4,203,400	740,600	
370	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		120150	87,000	33,150	
371	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen		307500	222,700	84,800	
372	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		343500	248,800	94,700	
373	22.0057.1253	Định lượng Heparin		307500	222,700	84,800	
374	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		84000	60,800	23,200	
375	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa		376500	272,900	103,600	
376	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)		51450	37,300	14,150	
377	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		34350	24,800	9,550	
378	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		34350	24,800	9,550	
379	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		30750	22,200	8,550	
380	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		30750	22,200	8,550	
381	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		58200	42,100	16,100	
382	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		58200	42,100	16,100	
383	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		130000	93,300	36,700	
384	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		256500	186,600	69,900	
385	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		46200	33,500	12,700	
386	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		273000	198,600	74,400	
387	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		97800	70,800	27,000	
388	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		103050	74,600	28,450	
389	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		120150	87,000	33,150	
390	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		120150	87,000	33,150	
391	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		120150	87,000	33,150	

392	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	120150	87,000	33,150	
393	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	60000	43,500	16,500	
394	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	120150	87,000	33,150	
395	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	120150	87,000	33,150	
396	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	546000	415,000	131,000	
397	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	595000	458,300	136,700	
398	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	111300	80,500	30,800	
399	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111300	80,500	30,800	
400	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	101100	73,200	27,900	
401	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	42900	31,100	11,800	
402	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	363000	262,800	100,200	
403	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	42900	31,100	11,800	
404	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	103050	74,600	28,450	
405	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	25650	18,600	7,050	
406	22.0137.1361	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	25650	18,600	7,050	
407	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	54750	39,700	15,050	
408	22.0136.1363	Tim mảnh vỡ hồng cầu	25650	18,600	7,050	
409	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	96000	69,600	26,400	
410	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	65000	49,700	15,300	
411	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
412	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
413	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	1300000	901,700	398,300	Cho 1 gen
414	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
415	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
416	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ/MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
417	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
418	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
419	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
420	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
421	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
422	22.0434.1374	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
423	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
424	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	1118000	901,700	216,300	Cho 1 gen
425	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	190500	139,400	51,100	
426	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	190500	121,500	69,000	
427	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	51450	37,300	14,150	
428	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	470400	361,000	109,400	
429	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	2112000	1,801,700	310,300	
430	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	2112000	1,801,700	310,300	
431	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	219000	158,500	60,500	
432	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	376500	272,900	103,600	
433	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	376500	272,900	103,600	

11/11/2011

11/11/2011

434	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	120600	84,100	36,500	
435	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	216000	151,200	64,800	
436	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	145000	95,300	49,700	
437	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	112500	78,500	34,000	
438	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	425000	280,500	144,500	
439	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	320000	212,300	107,700	
440	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	72300	50,400	21,900	
441	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	72300	50,400	21,900	
442	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	145000	89,700	55,300	
443	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	200000	78,500	121,500	
444	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	751400	605,100	146,300	
445	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	751400	605,100	146,300	
446	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	751400	605,100	146,300	
447	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	207000	144,200	62,800	
448	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	215000	156,200	58,800	
449	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	200000	144,200	55,800	
450	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	199500	139,200	60,300	
451	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	30000	16,800	13,200	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
452	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	19200	13,400	5,800	
453	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	180000	139,200	40,800	
454	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	145000	89,700	55,300	
455	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	104550	72,900	31,650	
456	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	56250	39,200	17,050	
457	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	88350	61,700	26,650	
458	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	88350	61,700	26,650	
459	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	136650	95,300	41,350	
460	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	136650	95,300	41,350	
461	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	136650	95,300	41,350	
462	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	80400	56,100	24,300	
463	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	449400	336,600	112,800	
464	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	449400	336,600	112,800	
465	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	160000	100,900	59,100	
466	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	42000	30,200	11,800	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
467	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	434000	324,500	109,500	
468	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	35000	22,400	12,600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
469	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	32100	22,400	9,700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
470	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	35000	22,400	12,600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
471	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	35000	22,400	12,600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
472	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	35000	22,400	12,600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
473	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	35000	22,400	12,600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

474	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	35000	22,400	12,600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
475	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	35000	22,400	12,600	Mỗi chất
476	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
477	23.0211.1494	Định lượng Albumin (thủy dịch)	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
478	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
479	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	35000	22,400	12,600	Mỗi chất
480	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
481	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
482	23.0212.1494	Định lượng Globulin (thủy dịch)	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
483	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	35000	22,400	12,600	Mỗi chất
484	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
485	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
486	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
487	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	32100	22,400	9,700	Mỗi chất
488	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	35000	22,400	12,600	Mỗi chất
489	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	35000	22,400	12,600	Mỗi chất
490	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	48150	33,600	14,550	
491	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	48150	33,600	14,550	
492	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	48150	33,600	14,550	
493	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	48150	33,600	14,550	
494	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	40000	28,000	12,000	
495	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	40200	28,000	12,200	
496	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40000	28,000	12,000	
497	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40000	28,000	12,000	
498	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	40000	28,000	12,000	
499	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	22800	16,000	6,800	
500	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	120600	84,100	36,500	
501	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	120600	84,100	36,500	
502	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	120600	84,100	36,500	
503	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	128700	89,700	39,000	
504	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	120600	84,100	36,500	
505	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	35000	20,000	15,000	
506	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	140000	105,300	34,700	
507	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	448500	312,500	136,000	
508	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	216000	151,200	64,800	
509	22.0113.1527	Định lượng IgA	96450	67,300	29,150	
510	22.0115.1527	Định lượng IgE	96450	67,300	29,150	
511	22.0112.1527	Định lượng IgG	96450	67,300	29,150	
512	22.0114.1527	Định lượng IgM	96450	67,300	29,150	
513	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	96450	67,300	29,150	
514	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	96450	67,300	29,150	
515	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	96450	67,300	29,150	
516	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	96450	67,300	29,150	
517	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	120600	84,100	36,500	
518	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	144750	100,900	43,850	
519	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	321000	224,400	96,600	
520	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	144750	100,900	43,850	
521	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	144750	100,900	43,850	
522	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	40200	28,000	12,200	
523	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	40000	28,000	12,000	
524	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	120600	84,100	36,500	
525	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	88350	61,700	26,650	
526	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	136650	95,300	41,350	
527	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	288000	200,300	87,700	
528	23.0244.1544	Phản ứng CRP	32100	22,400	9,700	
529	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	144750	100,900	43,850	
530	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	568400	424,700	143,700	
531	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	554400	414,700	139,700	
532	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	120600	84,100	36,500	
533	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	500000	363,600	136,400	
534	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	112500	78,500	34,000	
535	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	145000	95,300	49,700	
536	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	128700	89,700	39,000	
537	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	352500	246,400	106,100	
538	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	56250	39,200	17,050	

NĂM 2010

TH/ BỆ UN DI

539	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		304500	212,300	92,200	
540	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		96450	67,300	29,150	
541	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		96450	67,300	29,150	
542	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		100000	67,300	32,700	
543	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		100000	67,300	32,700	
544	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]		937300	754,300	183,000	
545	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]		120600	84,100	36,500	
546	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		262500	183,300	79,200	
547	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]		96450	67,300	29,150	
548	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]		112500	78,500	34,000	
549	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]		112500	78,500	34,000	
550	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		100000	61,700	38,300	
551	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12		112500	78,500	34,000	
552	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		112500	78,500	34,000	
553	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		240000	168,300	71,700	
554	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		43350	30,200	13,150	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
555	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		64350	44,800	19,550	
556	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		64350	44,800	19,550	
557	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		32100	22,400	9,700	
558	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		20700	14,400	6,300	
559	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)		20700	14,400	6,300	
560	22.0151.1594	Cân Addis		64350	44,800	19,550	
561	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		64350	44,800	19,550	
562	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		65000	44,800	20,200	
563	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		40000	28,600	11,400	
564	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]		24000	16,800	7,200	
565	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)		24000	16,800	7,200	
566	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)		24000	16,800	7,200	
567	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		19200	13,400	5,800	
568	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		19200	13,400	5,800	
569	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]		12600	8,800	3,800	
570	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]		16050	11,200	4,850	
571	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		83550	58,300	25,250	
572	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		136650	95,300	41,350	
573	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		97350	71,600	25,750	
574	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động		157500	116,400	41,100	
575	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động		150000	110,800	39,200	
576	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động		166500	123,400	43,100	
577	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		79500	58,600	20,900	
578	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động		157500	116,400	41,100	
579	24.0124.1619	HBsAb định lượng		170000	126,400	43,600	
580	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		85000	58,600	26,400	
581	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động		180000	130,500	49,500	
582	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		193500	142,500	51,000	
583	24.0122.1643	HBsAb test nhanh		95000	65,200	29,800	
584	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động		141750	104,400	37,350	
585	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		95000	58,600	36,400	
586	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		600000	501,300	98,700	
587	24.0121.1647	HBsAg định lượng		655200	501,300	153,900	
588	24.0120.1648	HBsAg kháng định		793000	651,700	141,300	
589	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động		120000	81,700	38,300	
590	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR		858000	701,700	156,300	
591	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR		1066000	861,700	204,300	
592	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		97350	71,600	25,750	
593	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		55000	41,700	13,300	
594	24.0239.1667	HPV Real-time PCR		526400	409,300	117,100	
595	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		61800	45,500	16,300	
596	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		61800	45,500	16,300	
597	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		495600	391,500	104,100	
598	24.0093.1703	Salmonella Widal		264000	194,700	69,300	
599	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		100800	74,200	26,600	
600	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		100000	74,200	25,800	
601	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		354000	261,000	93,000	
602	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		441000	325,200	115,800	

603	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR		1872000	1,601,700	270,300	
604	24.0008.1722	Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		273000	201,800	71,200	
605	24.0006.1723	Vì khuẩn kháng thuốc định tính		291000	213,800	77,200	
606	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học		291000	213,800	77,200	
607	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	708500	644,100	64,400	
608	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		232500	190,400	42,100	
609	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick		232500	190,400	42,100	
610	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương đang nang		232500	190,400	42,100	
611	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản		232500	190,400	42,100	
612	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		232500	190,400	42,100	
613	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		232500	190,400	42,100	
614	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		232500	190,400	42,100	
615	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản		232500	190,400	42,100	
616	25.0023.1735	Tế bào học đờm		232500	190,400	42,100	
617	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		232500	190,400	42,100	
618	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		450000	417,200	32,800	
619	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		5503200	4,851,100	652,100	
620	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF		6463200	5,651,100	812,100	
621	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR		6223200	5,451,100	772,100	
622	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS		6223200	5,451,100	772,100	
623	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS		345000	271,700	73,300	
624	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)		650000	601,700	48,300	
625	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		597800	510,400	87,400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
626	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		414000	334,400	79,600	
627	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		449400	388,800	60,600	
628	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		449400	388,800	60,600	
629	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đóc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	532000	461,400	70,600	
630	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		593600	515,800	77,800	
631	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian		677300	633,700	43,600	
632	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	378000	308,300	69,700	
633	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	378000	308,300	69,700	
634	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T2	378000	308,300	69,700	
635	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T3	378000	308,300	69,700	
636	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T2	378000	308,300	69,700	
637	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T3	378000	308,300	69,700	
638	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt		77850	63,400	14,450	
639	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]		55000	39,900	15,100	
640	21.0014.1778	Điện tim thường		186000	144,300	41,700	
641	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp					
642	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	420000	317,500	102,500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
643	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		518000	407,500	110,500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
644	03.1153.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	TDB	304500	230,100	74,400	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
645	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	T1	304500	230,100	74,400	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
646	03.1117.1829	SPECT/CT	TDB	1172600	969,800	202,800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
647	19.0062.1829	SPECT/CT	T1	1172600	969,800	202,800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
648	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
649	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

H
IV
BU
I
ẤN

650	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
651	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
652	19.0034.1830	SPECT gan	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
653	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
654	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
655	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
656	19.0035.1830	SPECT thận	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
657	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	T1	739700	636,800	102,900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
658	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	T1	739700	636,800	102,900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
659	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	T1	739700	636,800	102,900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
660	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	T1	739700	636,800	102,900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
661	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	T1	739700	636,800	102,900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
662	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	T1	739700	636,800	102,900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
663	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	464800	399,800	65,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
664	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	T1	464800	399,800	65,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
665	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	TDB	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
666	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
667	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
668	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
669	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
670	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	T1	534800	449,800	85,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

671	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
672	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
673	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
674	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
675	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
676	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
677	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
678	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	492800	419,800	73,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
679	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	492800	419,800	73,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
680	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	492800	419,800	73,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
681	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	492800	419,800	73,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
682	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	492800	419,800	73,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
683	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	T1	534800	449,800	85,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
684	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	T1	534800	449,800	85,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
685	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	TDB	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
686	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
687	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	422800	369,800	53,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
688	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	422800	369,800	53,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
689	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	T1	423000	349,800	73,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
690	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	T1	423000	349,800	73,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
691	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Perchnetate	T1	423000	349,800	73,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

PH
N
J
N.Y.A.

692	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	T1	423000	349,800	73,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
693	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	T1	423000	349,800	73,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
694	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	423000	349,800	73,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
695	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
696	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
697	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
698	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	T1	562800	469,800	93,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
699	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
700	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	T1	604800	499,800	105,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
701	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	T1	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
702	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
703	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
704	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	TDB	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
705	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	T1	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
706	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	T1	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
707	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
708	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
709	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	TDB	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
710	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	T1	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
711	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	T1	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
712	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	T1	971100	935,900	35,200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

713	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng 131 I	TDB	1168700	1,096,200	72,500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
714	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32 P	T1	713700	716,000	(2,300)	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
715	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 32 P	T1	713700	716,000	(2,300)	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
716	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	713700	716,000	(2,300)	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
717	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32 P	T1	713700	716,000	(2,300)	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
718	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng 32 P	T1	713700	716,000	(2,300)	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
719	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	713700	716,000	(2,300)	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
720	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp 32 P	T1	309000	231,000	78,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
721	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tẩm áp 32 P	T1	309000	231,000	78,000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
722	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng 131 I-MIBG	TDB	756600	635,200	121,400	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
723	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng 131 I-MIBG	TDB	756600	635,200	121,400	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
724		Phẫu thuật đặc biệt		5,000,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
725		Phẫu thuật loại I		3,500,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
726		Phẫu thuật loại II		2,500,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
727		Phẫu thuật loại III		1,500,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
728		Thủ thuật loại đặc biệt		1,700,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
729		Thủ thuật loại I		1,200,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
730		Thủ thuật loại II		850,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu
731		Thủ thuật loại III		500,000			Phụ thu dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu

